

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85 /2026/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;
Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;
Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;
Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;
Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo;
Xét Tờ trình số 321/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Nghị quyết phê duyệt giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục trung học phổ thông chuyên tiệm cận chuẩn quốc tế, sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 114/BC-VHXXH ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo giải trình, tiếp thu số 334/BC-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;
Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết phê duyệt giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này phê duyệt giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không áp dụng đối với các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội thực hiện dịch vụ đối với nội dung giáo dục bắt buộc của chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo của thành phố Hà Nội; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội và cơ cấu tiền lương, quỹ tiền thưởng

1. Phê duyệt giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội năm học 2025-2026 và giá dịch vụ từ năm học 2026-2027 (chi tiết theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

2. Đối với giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội năm học 2025-2026:

a) Giá dịch vụ giáo dục điều chỉnh theo quy mô lớp/cơ sở giáo dục (*Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo gọi chung là lớp*), Giá dịch vụ giáo dục điều chỉnh theo quy mô học sinh (trẻ em) bình quân/lớp (*Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo gọi chung là lớp*). Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

b) Đối với các cơ sở giáo dục có quy mô số lớp/cơ sở giáo dục, số học sinh (trẻ em) bình quân/lớp đặc thù và các cơ sở giáo dục khi thực hiện giá theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này sau khi trừ quỹ lương và quỹ tiền thưởng theo quy định của Chính phủ, chi khác còn lại không đảm bảo chi khác tối thiểu thì giá đặt hàng được tính trên cơ sở Quỹ tiền lương, tiền công và quỹ tiền thưởng theo quy định của Chính phủ + Chi khác tối thiểu x 90%. Trong đó:

Mức chi khác tối thiểu đối với trẻ em mầm non: 2.000.000 đồng/trẻ em/năm học; học sinh tiểu học: 1.500.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh trung học cơ sở: 1.900.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh trung học phổ thông: 2.000.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh khuyết tật học hòa nhập: 6.200.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh trung học phổ thông hệ chuyên: 9.000.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh phổ thông dân tộc nội trú: 10.000.000 đồng/học sinh/năm học.

Quỹ tiền lương, tiền công và quỹ tiền thưởng theo quy định của Chính phủ, bao gồm:

Quỹ tiền lương, tiền công, phụ cấp của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm đặt hàng (không vượt quá số biên chế được duyệt): Được xác định trên cơ sở mức lương thực tế theo ngạch, bậc, chức vụ, phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ.

Quỹ tiền lương, tiền công, phụ cấp của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển dụng: Được xác định theo mức lương cơ sở, hệ số lương bậc 1 (hệ số thấp nhất trong các ngạch lương) và các khoản đóng góp theo chế độ.

Quỹ tiền thưởng theo quy định của Chính phủ.

3. Hệ số điều chỉnh đối với giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội từ năm học 2026-2027:

a) Hệ số điều chỉnh giá theo quy mô lớp/cơ sở giáo dục (*Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo gọi chung là lớp*)

Cấp Mầm non				
Quy mô lớp/cơ sở giáo dục	Dưới 5 lớp	Từ 5 đến 8 lớp	Từ 9 đến 14 lớp	Từ 15 lớp trở lên
Hệ số điều chỉnh giá	Đặc thù	1,30	1,10	1,00

Cấp Tiểu học				
Quy mô lớp/cơ sở giáo dục	Dưới 5 lớp	Từ 5 đến 9 lớp	Từ 10 đến 19 lớp	Từ 20 lớp trở lên
Hệ số điều chỉnh giá	Đặc thù	1,30	1,15	1,00

Cấp Trung học cơ sở			
Quy mô lớp/cơ sở giáo dục	Dưới 8 lớp	Từ 8 đến 14 lớp	Từ 15 lớp trở lên
Hệ số điều chỉnh giá	Đặc thù	1,27	1,00

Cấp Trung học phổ thông				
Quy mô lớp/cơ sở giáo dục	Dưới 8 lớp	Từ 8 đến 14 lớp	Từ 15 đến 29 lớp	Từ 30 lớp trở lên
Hệ số điều chỉnh giá	Đặc thù	1,10	1,05	1,00

Đối với trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục có học sinh khuyết tật học hòa nhập áp dụng hệ số điều chỉnh quy định đối với cấp học cao nhất.

Không áp dụng đối với Trường phổ thông dân tộc nội trú; cơ sở giáo dục có lớp trung học phổ thông hệ chuyên.

b) Hệ số điều chỉnh giá theo quy mô học sinh (trẻ em) bình quân/lớp (*Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo gọi chung là lớp*)

Cấp học Mầm non							
Quy mô trẻ em bình quân/lớp	Dưới 15 trẻ em	Từ 15 đến 19 trẻ em	Từ 20 đến 24 trẻ em	Từ 25 đến 29 trẻ em	Từ 30 đến 34 trẻ em	Từ 35 đến 39 trẻ em	Từ 40 trẻ em trở lên
Hệ số điều chỉnh giá	Đặc thù	1,67	1,25	1,00	0,98	0,96	0,95

Cấp phổ thông								
Quy mô học sinh bình quân/lớp	Dưới 20 học sinh	Từ 20 đến 24 học sinh	Từ 25 đến 29 học sinh	Từ 30 đến 34 học sinh	Từ 35 đến 39 học sinh	Từ 40 đến 45 học sinh	Từ 46 đến 50 học sinh	Từ 51 học sinh trở lên
Hệ số điều chỉnh giá cấp Tiểu học	Đặc thù	1,60	1,33	1,14	1,00	0,97	0,94	0,92

Cấp phổ thông								
Quy mô học sinh bình quân/lớp	Dưới 20 học sinh	Từ 20 đến 24 học sinh	Từ 25 đến 29 học sinh	Từ 30 đến 34 học sinh	Từ 35 đến 39 học sinh	Từ 40 đến 45 học sinh	Từ 46 đến 50 học sinh	Từ 51 học sinh trở lên
Hệ số điều chỉnh giá cấp trung học cơ sở	Đặc thù	1,60	1,33	1,14	1,00	0,97	0,95	0,93
Hệ số điều chỉnh giá Trung học phổ thông	Đặc thù	1,80	1,50	1,29	1,13	1,00	0,97	0,95

Đối với các lớp trong cơ sở giáo dục dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập tính hệ số điều chỉnh cho học sinh bình thường theo số học sinh bình quân (gồm cả học sinh khuyết tật)/lớp.

Không áp dụng đối với học sinh phổ thông dân tộc nội trú; học sinh trung học phổ thông hệ chuyên, học sinh khuyết tật học hòa nhập.

4. Đối với các cơ sở giáo dục có quy mô số lớp/cơ sở giáo dục, số học sinh (trẻ em) bình quân/lớp đặc thù và các cơ sở giáo dục khi thực hiện giá từ năm học 2026-2027 theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này sau khi trừ quỹ lương, quỹ tiền thưởng theo quy định của Chính phủ, chi khác còn lại không đảm bảo chi khác tối thiểu thì giá đặt hàng được tính trên cơ sở Quỹ tiền lương, tiền công, quỹ tiền thưởng theo quy định của Chính phủ + Chi khác tối thiểu x 90%. Trong đó:

a) Mức chi khác tối thiểu đối với trẻ em mầm non: 2.300.000 đồng/trẻ em/năm học; học sinh tiểu học: 1.800.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh trung học cơ sở: 2.200.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh trung học phổ thông: 2.300.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh khuyết tật học hòa nhập: 6.000.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh trung học phổ thông hệ chuyên: 9.000.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh phổ thông dân tộc nội trú: 10.000.000 đồng/học sinh/năm học.

b) Quỹ tiền lương, tiền công và quỹ tiền thưởng theo quy định của Chính phủ; bao gồm:

Quỹ tiền lương, tiền công, phụ cấp của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm đặt hàng (không vượt quá số biên chế được duyệt): Được xác định trên cơ sở mức lương thực tế theo ngạch, bậc, chức vụ, phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ;

Quỹ tiền lương, tiền công, phụ cấp của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển dụng: Được xác định theo mức lương cơ sở, hệ số lương bậc 1 (hệ số thấp nhất trong các ngạch lương) và các khoản đóng góp theo chế độ;

Quỹ tiền thưởng theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước.
2. Nguồn học phí: kinh phí ngân sách cấp bù tiền miễn học phí, hỗ trợ học phí theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Thời gian thực hiện; quy định khi nhà nước ban hành chế độ, chính sách dẫn đến thay đổi giá dịch vụ giáo dục

1. Áp dụng mức giá quy định tại Điều 2 Nghị quyết này làm cơ sở điều chỉnh giá trị đặt hàng cung ứng dịch vụ giáo dục sử dụng ngân sách nhà nước năm học 2025-2026 và thực hiện đặt hàng cung ứng dịch vụ giáo dục sử dụng ngân sách nhà nước từ năm học 2026-2027.
2. Khi nhà nước ban hành những chế độ, chính sách dẫn đến thay đổi giá dịch vụ giáo dục; giao Ủy ban nhân dân Thành phố cập nhật chi phí liên quan vào giá dịch vụ giáo dục bảo đảm theo đúng cơ cấu chi phí đã được quy định tại Điều 2 Nghị quyết này, báo cáo và trình Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố
 - a) Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết thống nhất, đồng bộ, đúng quy định của pháp luật; bảo đảm việc xác định giá dịch vụ, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc các hình thức cung ứng dịch vụ giáo dục sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện đúng đối tượng, đúng phạm vi, đúng định mức kinh tế - kỹ thuật và nguồn kinh phí theo quy định;
 - b) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hướng dẫn các cơ sở giáo dục công lập triển khai thực hiện Nghị quyết; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện, bảo đảm không làm gián đoạn hoạt động của các cơ sở giáo dục;
 - c) Chỉ đạo rà soát, cập nhật kịp thời các quy định của Trung ương về tiền lương, chế độ, chính sách, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, giá dịch vụ giáo dục và các quy định pháp luật có liên quan; trường hợp phát sinh nội dung vượt thẩm quyền hoặc làm thay đổi chính sách đã được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định thì báo cáo, trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét theo quy định;
 - d) Chỉ đạo Sở Tài chính bảo đảm cân đối, bố trí nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch;
 - đ) Khẩn trương bổ sung danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước đối với cơ sở giáo dục trung học phổ thông chuyên tiệm cận chuẩn quốc tế sử dụng ngân sách nhà nước làm cơ sở Nhà nước đặt hàng theo quy định;

e) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm; bảo đảm việc sử dụng ngân sách nhà nước đúng quy định, tránh thất thoát, lãng phí;

g) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện công khai giá dịch vụ, kinh phí được ngân sách nhà nước bảo đảm và việc sử dụng kinh phí theo quy định; thực hiện đầy đủ trách nhiệm giải trình đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan dân cử và Nhân dân;

h) Định kỳ hoặc khi có yêu cầu, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố, Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố theo quy định; đồng thời đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tác động của chính sách và đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị quyết khi cần thiết;

i) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân Thành phố về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của số liệu, căn cứ pháp lý, căn cứ thực tiễn, phương pháp xác định giá dịch vụ và các nội dung trong hồ sơ trình; đồng thời chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm về số liệu, phương án tính toán, dự báo tác động và các nội dung chuyên môn làm cơ sở để Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVII, kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp;
- Cục KTVB & Tổ chức THPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam TP;
- Các Ban Đảng Thành ủy;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban của HĐND Thành phố;
- Các VP: Thành ủy, ĐTBQH&HĐND TP; UBND TP;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường ;
- Trang TTĐT của Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Trung tâm TT, DL&CNS Thành phố;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Phùng Thị Hồng Hà

PHỤ LỤC
GIÁ DỊCH VỤ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 85/2026/NQ-HĐND ngày 15/7/2026
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

1. Giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội năm học 2025-2026 theo quy mô học sinh (trẻ em) bình quân/lớp (thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo), cụ thể:

Số TT	Cấp học/cơ sở giáo dục	Giá dịch vụ (nghìn đồng/học sinh (trẻ em)/năm học)	Trong đó: Tỷ trọng cơ cấu tiền lương, quỹ tiền thưởng trong giá dịch vụ (%)
1	Trẻ em Mầm non		
	Cơ sở giáo dục có quy mô trẻ em bình quân/lớp từ 25 đến dưới 30 trẻ em	16.773	85,08
2	Học sinh Tiểu học		
	Cơ sở giáo dục có quy mô học sinh bình quân/lớp từ 35 đến dưới 40 học sinh	9.849	77,69
3	Học sinh Trung học cơ sở		
	Cơ sở giáo dục có quy mô học sinh bình quân/lớp từ 35 đến dưới 40 học sinh	12.529	80,01
4	Học sinh Trung học phổ thông		
	Cơ sở giáo dục có quy mô học sinh bình quân/lớp từ 40 đến dưới 45 học sinh	12.747	80,03
5	Học sinh Trung học phổ thông hệ chuyên	32.467	79,03
6	Học sinh phổ thông dân tộc nội trú	30.091	78,21
7	Học sinh khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục	35.369	79,47

Ghi chú:

- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo gọi chung là lớp; khi tính số học sinh (trẻ em) bình quân/lớp được làm tròn số bằng cách: Chữ số sau chữ số đơn vị số học sinh (trẻ em) bình quân/lớp nếu bằng 5 trở lên thì được tăng thêm 1 đơn vị; nếu nhỏ hơn 5 thì không tính.

- Giá dịch vụ đảm bảo dạy học trong điều kiện bình thường (không ảnh hưởng của dịch bệnh), 10 tháng theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng và 02 tháng theo mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng; mức phụ cấp ưu đãi theo quy định tại Nghị định 182/2026/NĐ-CP.

Giá chưa bao gồm: Chi phí hao mòn thiết bị và khấu hao, chi phí dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục được quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ, học bổng học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú và kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên...

2. Giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội năm học 2026-2027 theo quy mô học sinh (trẻ em) bình quân/lớp (*thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo*), cụ thể:

Số TT	Cấp học/cơ sở giáo dục	Giá dịch vụ (nghìn đồng/học sinh (trẻ em)/năm học)	Trong đó: Tỷ trọng cơ cấu tiền lương, quỹ tiền thưởng trong giá dịch vụ (%)
1	Trẻ em Mầm non		
	Cơ sở giáo dục có quy mô trẻ em bình quân/lớp từ 25 đến 29 trẻ em	18.051	86,14
2	Học sinh Tiểu học		
	Cơ sở giáo dục có quy mô học sinh bình quân/lớp từ 35 đến 39 học sinh	10.597	79,27
3	Học sinh Trung học cơ sở		
	Cơ sở giáo dục có quy mô học sinh bình quân/lớp từ 35 đến 39 học sinh	13.529	81,49
4	Học sinh Trung học phổ thông		
	Cơ sở giáo dục có quy mô học sinh bình quân/lớp từ 40 đến 45 học sinh	13.644	81,34
5	Học sinh Trung học phổ thông hệ chuyên	35.117	80,61
6	Học sinh phổ thông dân tộc nội trú	32.501	79,83
7	Học sinh khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục	38.514	81,14

Ghi chú:

- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo gọi chung là lớp; khi tính số học sinh (trẻ em) bình quân/lớp được làm tròn số bằng cách: Chữ số sau chữ số đơn vị số học sinh (trẻ em) bình quân/lớp nếu bằng 5 trở lên thì được tăng thêm 1 đơn vị; nếu nhỏ hơn 5 thì không tính.

- Giá dịch vụ đảm bảo dạy học trong điều kiện bình thường (không ảnh hưởng của dịch bệnh), theo mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng; mức phụ cấp ưu đãi theo quy định tại Nghị định 182/2026/NĐ-CP.

Giá chưa bao gồm: chi phí hao mòn thiết bị và khấu hao, chi phí dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục được quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ, học bổng học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú và kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên...

h